KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (CCR)

CTCP Cảng Cam Ranh

Ngày 31/12/2024	13,600 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-0.7%	**3.8%**	**-6.5%**

DT thuần *2024*
178 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 34.0| 23.7%

LN thuần *2024*
20.8 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 2.50| 13.6%

LN sau thuế *2024*
16.8 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 2.40| 16.8%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
12.4%
YoY: +/-▼ 1.1%

ROE *2024*
5.9%
YoY: +/-▲ 0.9%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	10,279 - 18,909
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	333
Số lượng CPLH (CP)	24,453,617
KLGD BQ 20 phiên (CP)	775
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.64
EPS	676
P/E	20.1

Cơ cấu sở hữu

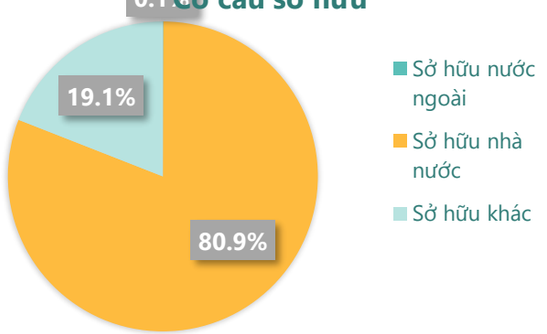

Cơ cấu cổ đông

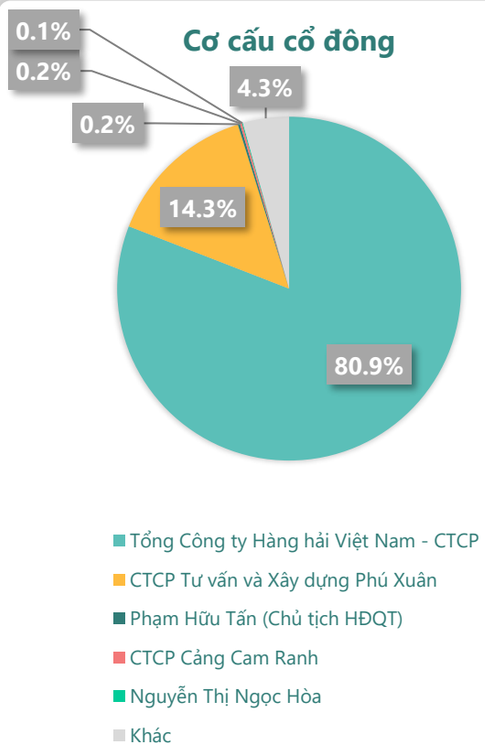

Lịch sử giá

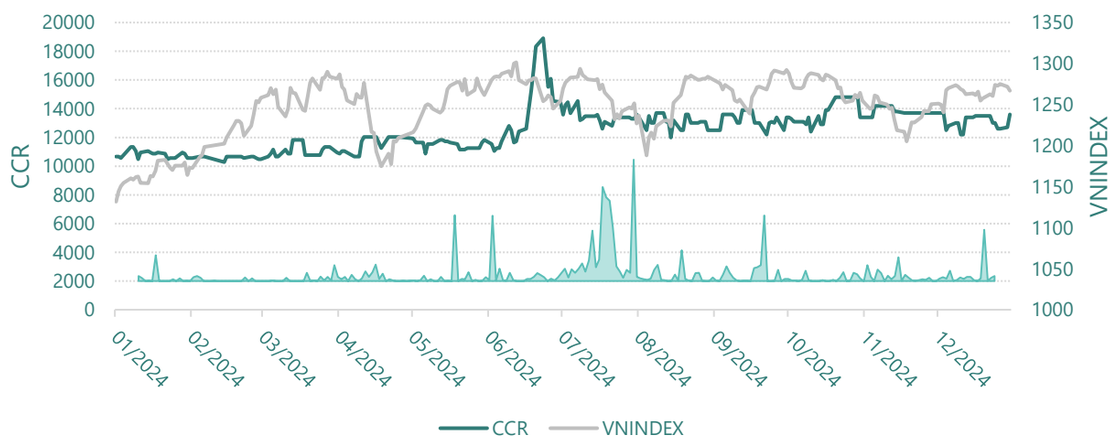

Năm **2024**, **CCR** ghi nhận doanh thu thuần **177.5** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **16.78** tỷ đồng, lần lượt **tăng 23.7%** và **tăng 16.8%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **5.86%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

KẾT QUẢ KINH DOANH

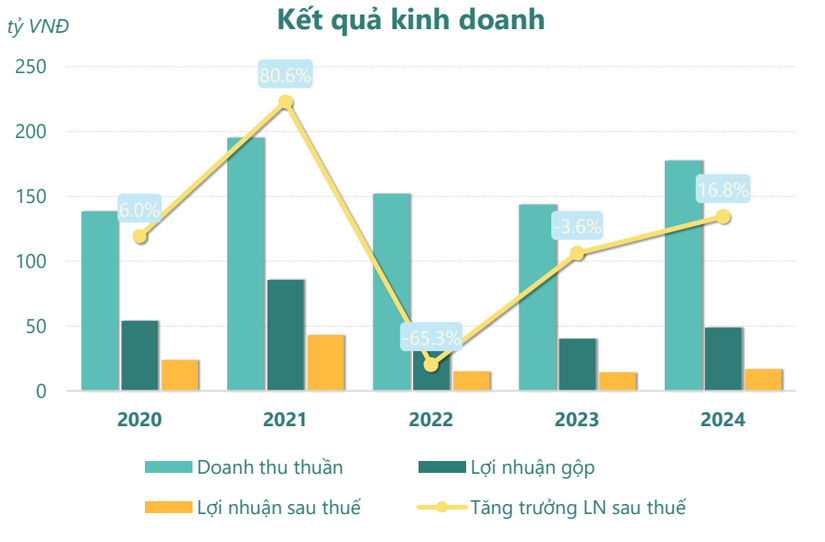

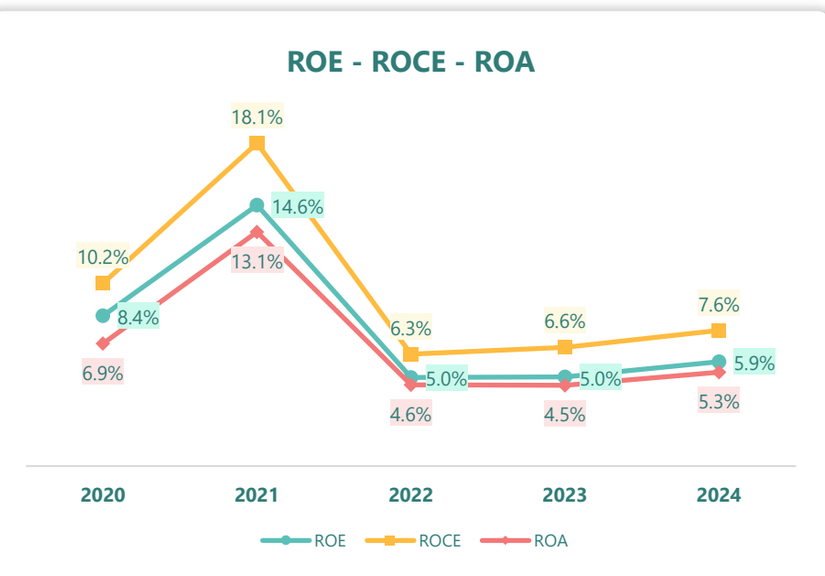

Năm **2024**, **CCR** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **20.82** tỷ đồng, **tăng lên 2.49** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (28.41 tỷ đồng) là 7.58 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **0.78** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **28.48** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.06** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của CCR năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **5.86%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

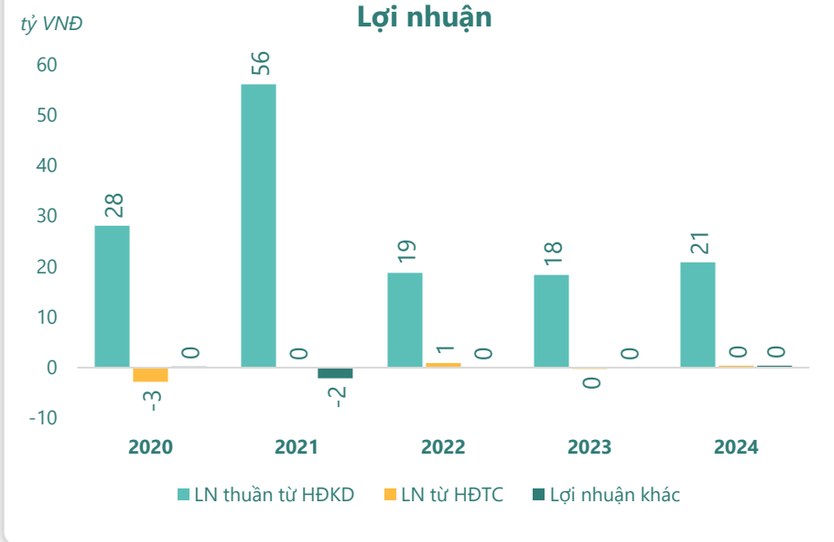

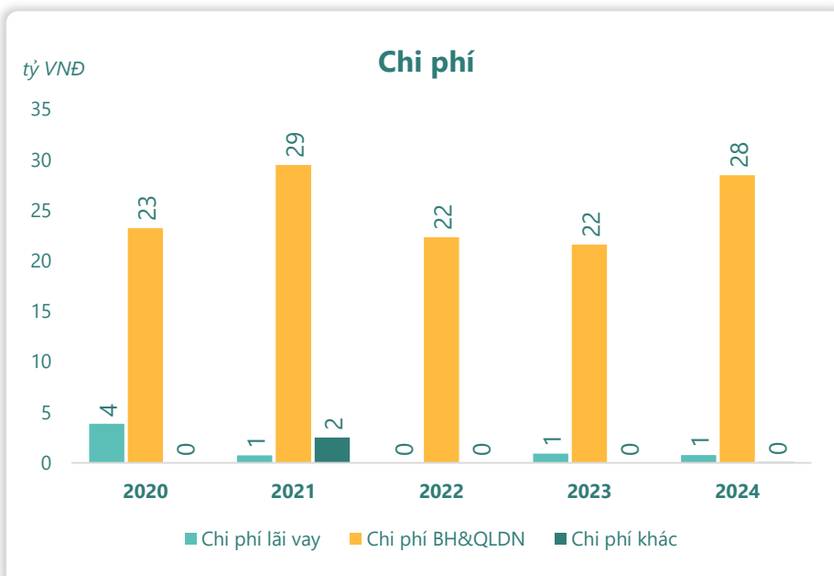

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

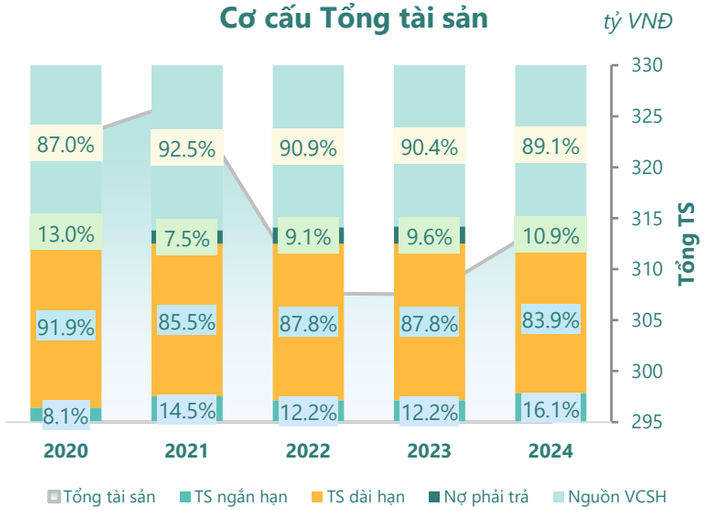

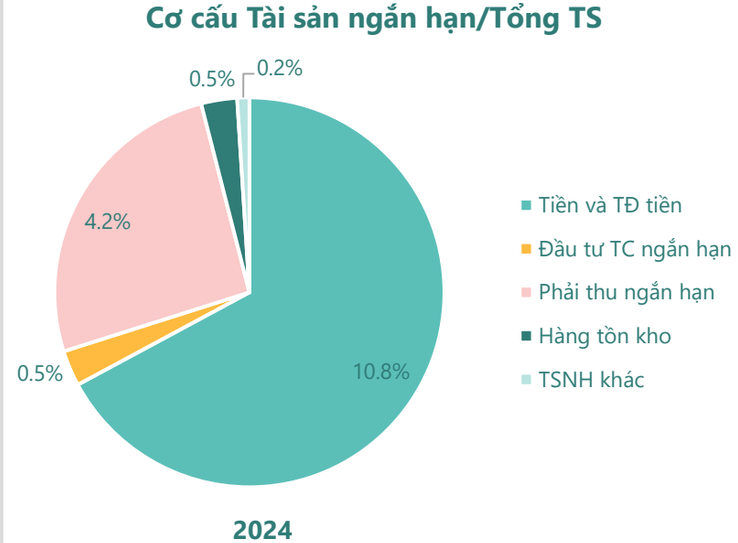

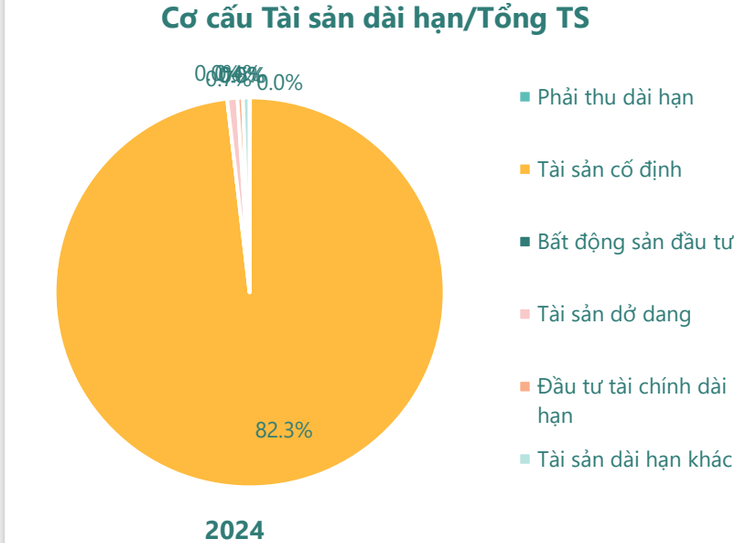

Tổng tài sản của **CCR** năm 2024 tăng trưởng **2.34%** so với năm trước, đạt **314.7** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 83.9%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 89.1%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của CCR đạt **50.65** tỷ đồng, tăng trưởng **34.8%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **16.1%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **10.8%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 4.17% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **264.1** tỷ đồng giảm **2.18%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **83.9%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **82.3%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 0.71%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

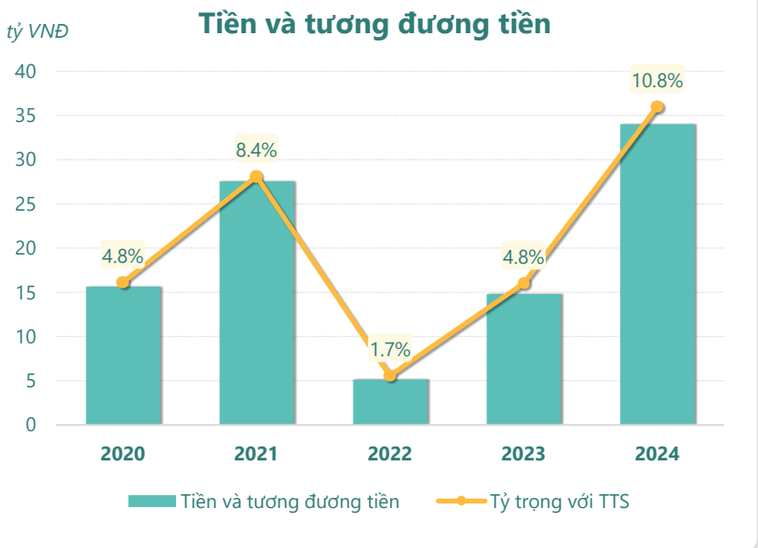

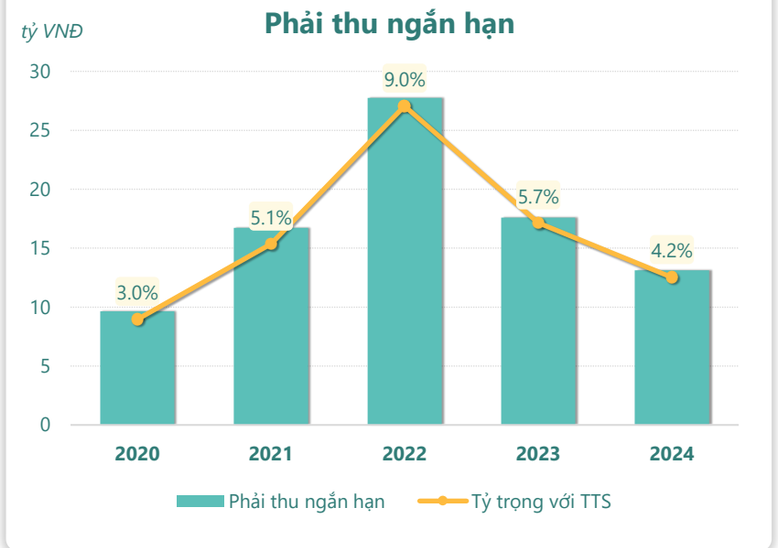

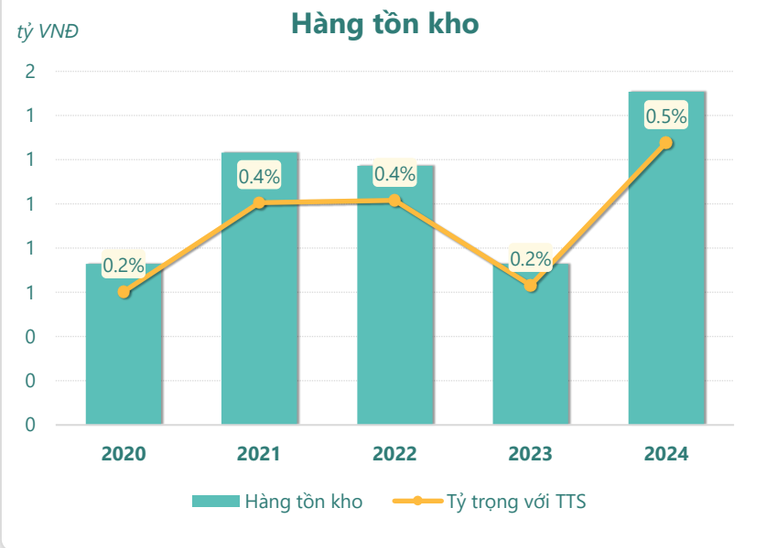

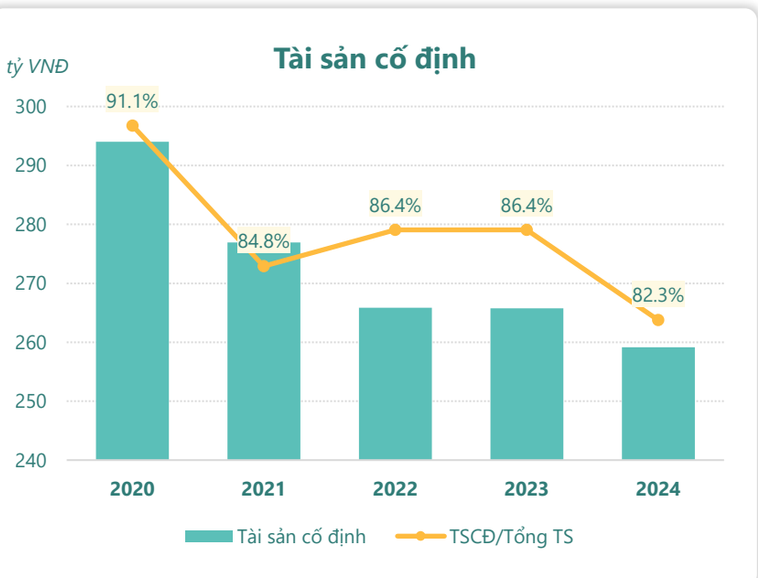

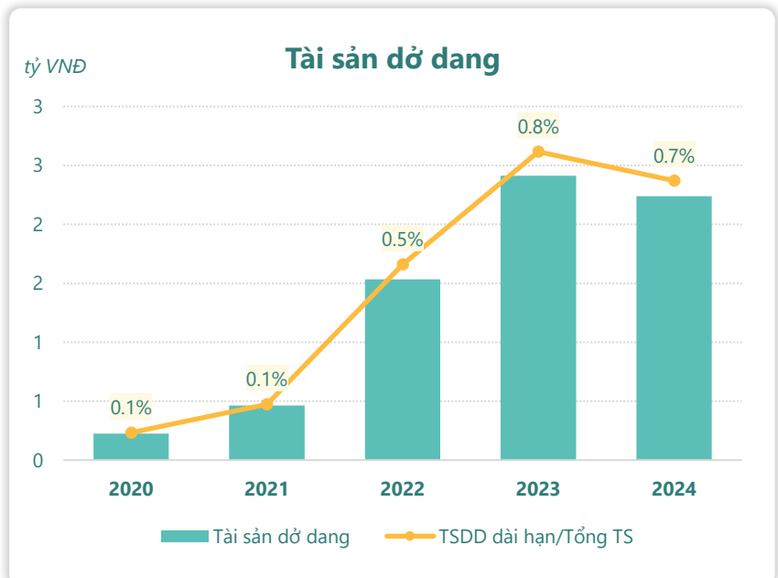

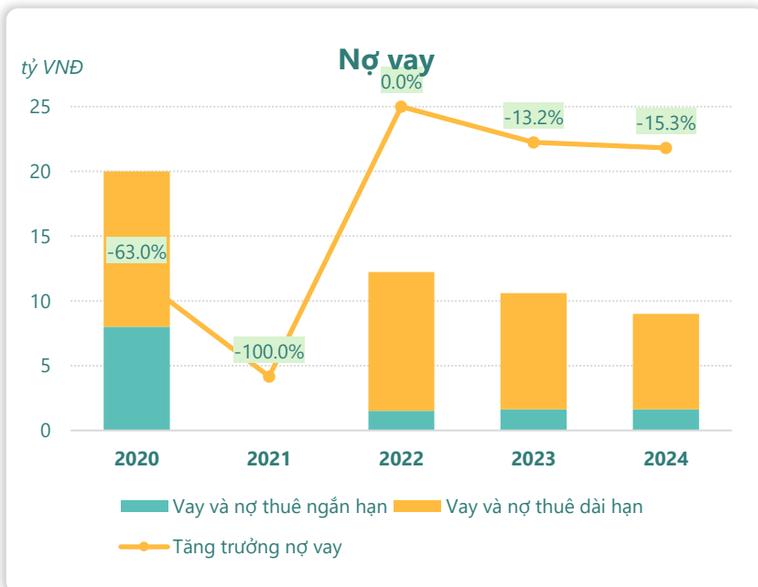

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

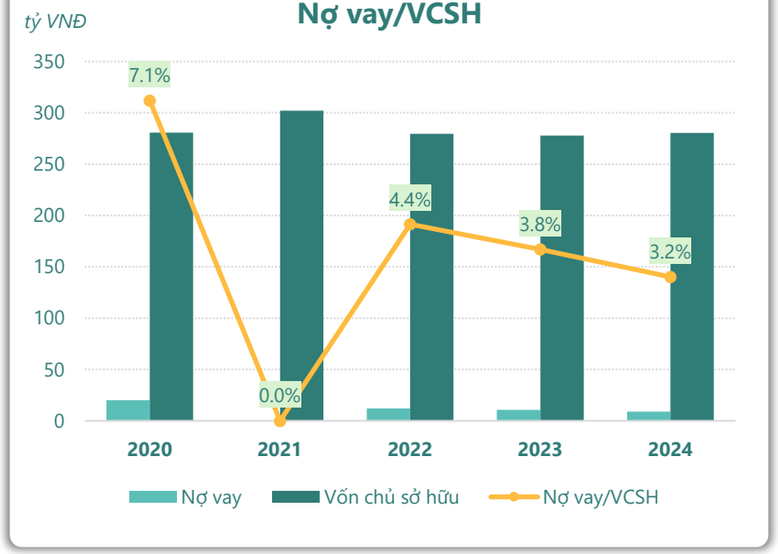

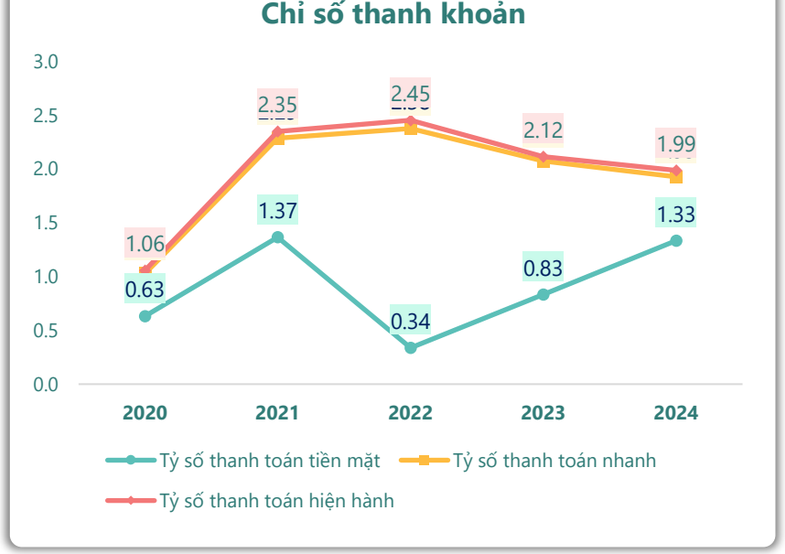

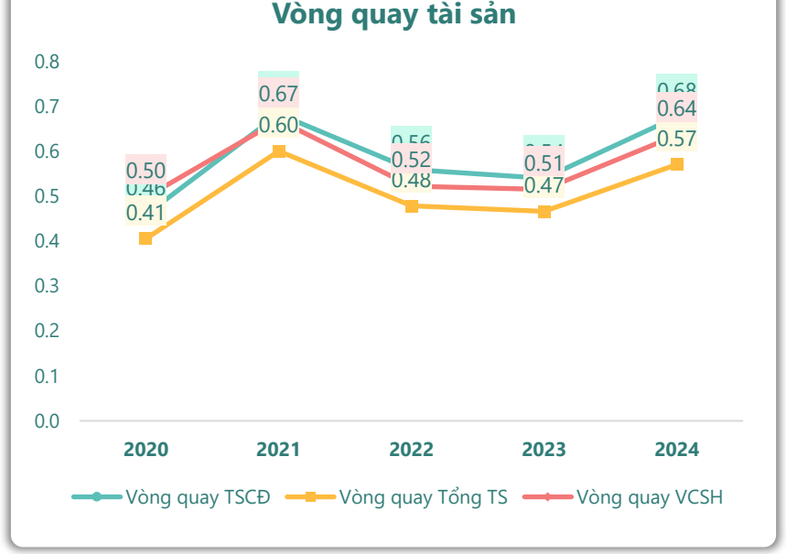

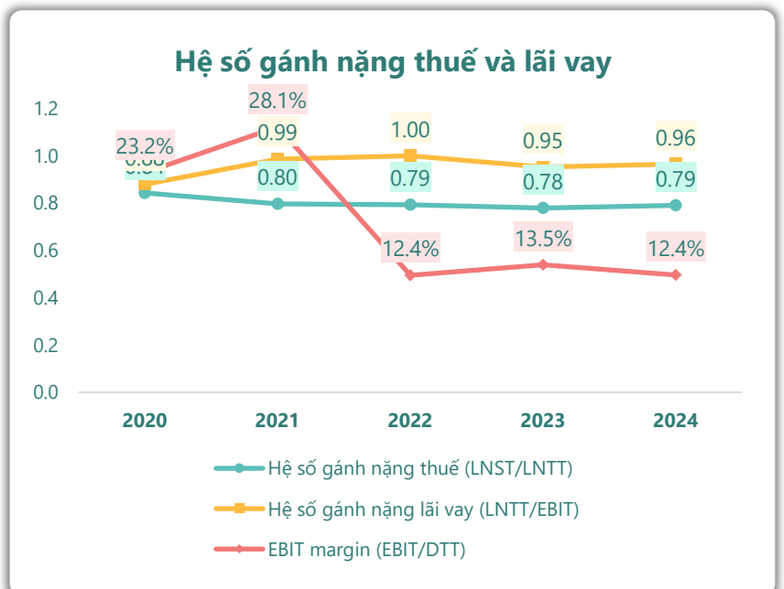

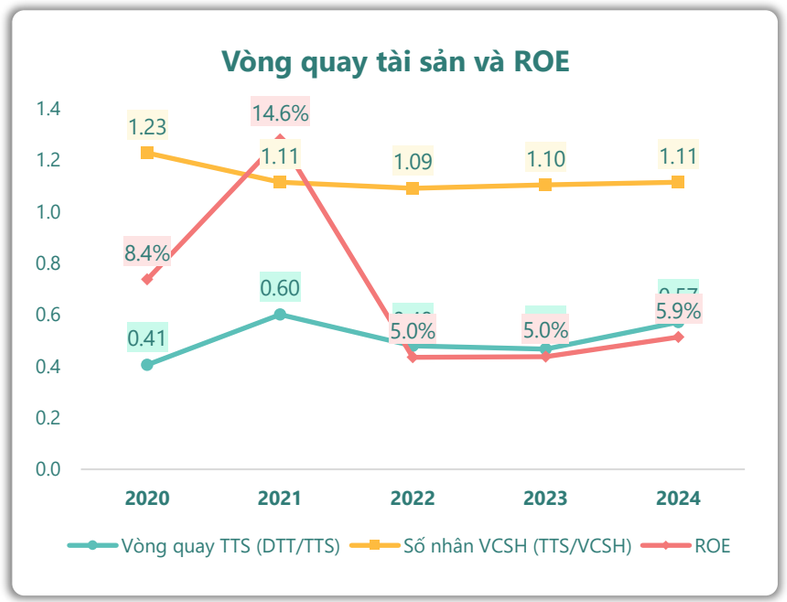

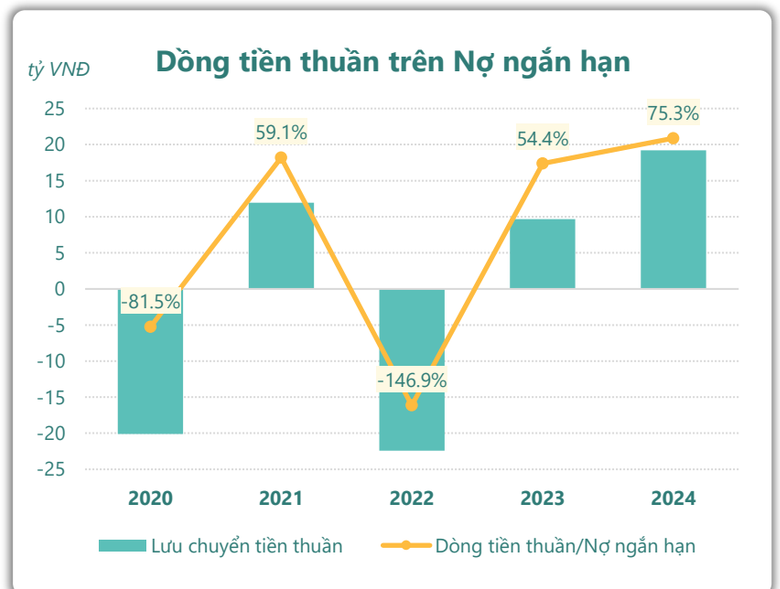

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**195**	**152**	**144**	**178**
Giá vốn hàng bán	109	112	103	129
Lợi nhuận gộp	**85.5**	**40.2**	**40.2**	**48.9**
Doanh thu HĐTC	0.75	0.93	0.64	1.19
Chi phí TC	0.74	0	0.91	0.78
Chi phí lãi vay	**0.73**	**0**	**0.91**	**0.78**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.24	0.30	0.28	0.39
Chi phí QLDN	29.2	22.0	21.3	28.1
LN thuần từ HĐKD	**56.0**	**18.8**	**18.3**	**20.8**
Lợi nhuận khác	-2.08	0.02	0.10	0.40
LN trước thuế	**54.0**	**18.8**	**18.4**	**21.2**
Lợi nhuận sau thuế	**43.0**	**14.9**	**14.4**	**16.8**
LNST của CĐ cty mẹ	**42.6**	**14.4**	**13.9**	**16.4**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	55.7	18.4	24.4	42.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-6.36	-25.4	0.51	-10.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-37.4	-15.5	-15.3	-13.0
Tiền đầu kỳ	15.6	27.6	5.15	14.8
Lưu chuyển tiền thuần	**11.9**	**-22.4**	**9.65**	**19.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0	0	0
Tiền cuối kỳ	27.6	5.15	14.8	34.0

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**327**	**308**	**308**	**315**
Tài sản ngắn hạn	**47.4**	**37.4**	**37.6**	**50.6**
Tiền và tương đương tiền	27.6	5.15	14.8	34.0
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.80	3.00	2.00	1.50
Phải thu ngắn hạn	16.7	27.7	17.6	13.1
Hàng tồn kho	1.23	1.17	0.73	1.51
Tài sản ngắn hạn khác	0.10	0.37	2.46	0.51
Tài sản dài hạn	**279**	**270**	**270**	**264**
Phải thu dài hạn	0.43	0.20	0.10	0.10
Tài sản cố định	277	266	266	259
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.46	1.53	2.41	2.24
Đầu tư tài chính dài hạn	1.17	1.17	1.17	1.17
Tài sản dài hạn khác	0.28	1.46	0.52	1.45
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**24.5**	**28.1**	**29.7**	**34.2**
Nợ ngắn hạn	**20.2**	**15.3**	**17.8**	**25.5**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	1.53	1.62	1.62
Phải trả người bán ngắn hạn	1.36	1.22	3.78	6.55
Nợ dài hạn	**4.35**	**12.8**	**11.9**	**8.73**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	10.7	8.99	7.37
Nguồn vốn chủ sở hữu	**302**	**280**	**278**	**281**
Vốn chủ sở hữu	**302**	**280**	**278**	**281**
Vốn điều lệ	245	245	245	245
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**